

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 283/2019/DS-PT

Ngày: 29 - 10 - 2019

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Trung

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Yên

Ông N2 A Đam

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25, 26 tháng 9 và ngày 29 tháng 10 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 207/2019/TLPT-DS ngày 14 tháng 8 năm 2019 về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 75/2019/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 199/2019/QĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2019 giữa:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Kim T, sinh năm 1990 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp Tân Lợi A, xã Tạ An Khương Nam, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Lâm Hồng C, sinh năm 1960; Địa chỉ cư trú: đường T, khóm 3, phường 5, thành phố C, tỉnh C (có mặt).

- Bị đơn:

1. Bà Huỳnh Thanh N1, sinh năm 1972 (có mặt).

Địa chỉ cư trú: Khóm 2, thị t, huyện Đ, tỉnh C ..

2. Ông N2 Văn H, sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Khóm 2, thị t, huyện Đ, tỉnh C . .

Người đại diện theo ủy quyền của ông H, bà N1: Ông N2 Trọng N2, sinh năm 1954; Địa chỉ cư trú: Số 58, đường Nguyễn Du, khóm 8, phường 5, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Người kháng cáo: Chị Phạm Kim T là nguyên đơn; ông N2 Văn H và bà Huỳnh Thanh N1 là Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 20/8/2016 (dl) chị T cho vợ chồng bà N1, ông H vay số tiền 550.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất 1.800.000 đồng/tháng, mục đích vay phục vụ kinh doanh, khi vay có làm biên nhận. Ông H, bà N1 có giao chị T giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 998494 ngày 28/3/2013 do Ủy ban nhân dân huyện Đàm Dơi cấp cho ông N2 Văn H đứng tên để bảo đảm nợ vay.

Sau khi vay bà N1 và ông H không trả vốn và lãi, bà T khởi kiện yêu cầu bà N1 và ông H thanh toán số tiền 550.000.000 đồng tiền vốn và số tiền 100.000.000 đồng tiền lãi theo quy định tính từ ngày 20/8/2016 đến ngày 03/7/2019, đồng thời yêu cầu được tiếp tục giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 998494 ngày 28/3/2013 do Ủy ban nhân dân huyện Đàm Dơi cấp cho ông H đứng tên đến khi bà N1 và ông H thanh toán xong nợ.

- Bị đơn Huỳnh Thanh N1 và người đại diện của bà N1 trình bày:

Bà N1 chỉ nhờ chị T làm giấy ghi nợ không đề ngày 20/8/2016 để đối phó các khoản nợ, nên giấy ghi nợ chỉ bà N1 ký tên, ông H không ký tên vào giấy ghi nợ. Thực tế bà N1 không nhận tiền từ bà T. Năm 2017 bà N1 có yêu cầu chị T trả lại giấy ghi nợ không nhưng chị T không đồng ý.

Bà N1 và ông H không đồng ý trả nợ theo yêu cầu khởi kiện của chị T.

- Bị đơn Nguyễn Văn H trình bày:

Trước đây chị T có chuyển qua tài khoản Ngân hàng Kiên Long cho ông H số tiền là 420.000.000 đồng để lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên về làm thủ tục chuyển nhượng đất cho chị T. Nhưng khi ghi biên nhận là số tiền 450.000.000 đồng (vì số tiền 420.000.000 đồng tiền chuyển khoản và số tiền 30.000.000 đồng nợ ông Cường trước đó).

Đối với giấy ghi nợ số tiền 550.000.000 đồng là không có, chỉ ghi giấy nợ không nhằm đối phó với các khoản nợ khác, thực tế không vay của chị T số tiền trên nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện của chị T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 75/2019/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Kim T.

Buộc bà Huỳnh Thanh N1 và ông N2 Văn H liên đới trả cho chị Phạm Kim T số tiền 642.000.000 đồng (sáu trăm bốn mươi hai triệu đồng).

Không chấp nhận yêu cầu của chị T về việc buộc bà N1 và ông H liên đới trả số tiền lãi 8.000.000 đồng.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 15/7/2019 chị Phạm Kim T có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng cho chị T tiếp tục giữ giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 998494 ngày 28/3/2013 do Ủy ban nhân dân huyện Đàm Dơi cấp do ông N2 Văn H đứng tên để đảm bảo thi hành án.

Ngày 16/7/2019 bà Huỳnh Thanh N1 và ông N2 Văn H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Kim T, không chấp nhận kháng cáo bà Huỳnh Thanh N1 và ông N2 Văn H. Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Chị T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận để chị T tiếp tục giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 998494 ngày 28/3/2013 do Ủy ban nhân dân huyện Đàm Dơi cấp do ông H đứng tên để đảm bảo thi hành án. Bà N1 và ông H kháng cáo không đồng ý với bản án sơ thẩm buộc bà N1 và ông H liên đới trả cho chị T số tiền 642.000.000 đồng (sáu trăm bốn mươi hai triệu đồng), Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2] Đối với kháng cáo của chị T: Ngày 18/9/2017 chị T khởi kiện ông H và bà N1 về việc tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 08/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi xét xử buộc chị T có trách nhiệm trả lại cho ông H và bà N1 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM 998494 ngày 28/3/2013 do Ủy ban nhân dân huyện Đàm Dơi cấp do ông H đứng tên. Tại Quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm số 21/2018/QĐPT ngày 04/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã đình chỉ xét xử phúc thẩm. Như vậy thấy rằng kháng cáo của chị T đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đình chỉ có hiệu lực pháp luật thi hành. Do đó kháng cáo của chị T về việc được tiếp tục giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 998494 ngày 28/3/2013 do Ủy ban nhân dân huyện Đàm Dơi cấp do ông H đứng tên để đảm bảo thi hành án là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bà N1 và ông H: Theo giấy ghi nợ đề ngày 20/8/2016 (dl) có nội dung chị T có cho bà N1 mượn số tiền 550.000.000 đồng, đồng thời chị T có cam kết đến ngày 17/01/2017 chị T cho bà N1 mượn thêm số tiền 322.760.000 đồng để lấy giấy tờ nhà đất về cố lại cho chị T, với lãi suất thỏa thuận 1.800.000 đồng/tháng, theo giấy ghi nợ này bà N1 có ký và ghi họ tên mình tại mục “bên vay”, mặc khác bà N1 cũng có ghi lời cam đoan thể hiện nội dung cam kết thanh toán tiền lãi hàng tháng cho chị T, đây là những tình tiết sự kiện thực tế có xảy ra, điều này đã được các bên đương sự trong vụ án cùng thừa nhận. Tuy nhiên bà N1 và người đại diện cho bà N1, ông H cho rằng tại thời điểm lập giấy ghi nợ, bà N1 và ông H có thiếu nợ nhiều người nên có nhờ chị T lập giấy ghi nợ

không gồm hai khoản tiền 550.000.000 đồng và 322.760.000 đồng chứ thực tế không nhận của chị T số tiền trên. Theo giấy ghi nợ thể hiện tổng số tiền là 872.760.000 đồng khi chị T khởi kiện vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước đây tại sao chị T không yêu cầu luôn đối với khoản nợ số tiền 550.000.000 đồng mà đến nay mới khởi kiện. Tại cuộc trò chuyện giữa chị T và anh Huyền thì chị T cũng thừa nhận số tiền 550.000.000 đồng là ghi nợ không. Xét lời trình bày của bà N1 và người đại diện cho bà N1, ông H là không có cơ sở, bởi lẽ:

[3.1] Đối với số tiền 322.760.000 đồng thể hiện tại giấy ghi nợ mà chị T hứa đến ngày 17/01/2017 cho bà N1 mượn thêm, xét thấy đối với số tiền trên đã được Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi xét xử tại bản án số 11/2018/DS-ST ngày 08/3/2018, nên lời trình bày của người đại diện cho chị T là có căn cứ.

[3.2] Đối với việc bà N1, người đại diện cho bà N1, ông H cho rằng khi chị T khởi kiện vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước đây, tại sao chị T không yêu cầu luôn đối với khoản nợ số tiền 550.000.000 đồng mà đến nay mới khởi kiện. Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và hợp đồng vay tài sản là hai quan hệ pháp luật tranh chấp độc lập. Theo quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự, thì chị T được quyền khởi kiện đối với từng quan hệ pháp luật tranh chấp hoặc khởi kiện cả hai quan hệ pháp luật tranh chấp cùng thời điểm. Do trước đây chị T đã khởi kiện đối với quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, đã được Tòa án xét xử bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, vì vậy chị T tiếp tục khởi kiện đối với quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng quy định. Như đã phân tích nhận định trên, đối với số tiền chị T cam kết đến ngày 17/01/2019 cho bà N1 mượn thêm 322.760.000 đồng đã được giải quyết xong, do đó chị T chỉ yêu cầu bà N1, ông H trả số tiền vay còn lại theo giấy ghi nợ là 550.000.000 đồng là phù hợp.

[3.3] Đối với nội dung đoạn ghi âm thấy rằng: Theo biên bản đối chất ngày 20/6/2019 tại Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi giữa anh Huyền với chị T và biên bản làm việc ngày 08/10/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau với anh Huyền, anh Huyền xác định trước khi ghi âm cuộc gọi với chị T, anh Huyền và bà Cam đã nghe nhiều người khác nói lại ngoài việc bà N1 và ông H nợ chị T số tiền theo bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 08/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi thì bà N1 và ông H còn nợ chị T số tiền khác hơn 500.000.000 đồng. Theo chị T trình bày, sau khi Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi xét xử vào ngày 08/3/2018, bà N1 có nhờ chị T nói rằng nếu có ai hỏi ngoài số tiền thiếu theo bản án đã xử thì chị T nói giúp bà N1 không còn nợ chị T khoản nào khác, vì nói như vậy bà Cam sẽ bỏ tiền ra trả cho chị T thay bà N1 và ông H, nếu nói còn thiếu khoản khác thì bà Cam không cho mượn tiền để trả. Lời trình bày này của chị T là phù hợp với nội dung hội thoại ghi âm, theo nội dung đoạn hội thoại có thể hiện sự bức tức, tức giận của bà Cam nêu như bà N1 và ông H còn nợ chị T khoản tiền nào khác ngoài khoản tiền đã được Tòa án xét xử, cụ thể như: “Anh nghe nói tiền bốn trăm mấy mẹ chuẩn bị trả cho cung đó, nghe nói cậu Hiền thiếu gì 500.000.000 có

không vậy, mẹ quao nè”. Xét về mối quan hệ giữa chị T với anh Huyền thấy rằng, chị T với anh Huyền không có quan hệ bà con thân tộc, không có liên quan với nhau trong vấn đề tiền bạc, do đó việc chị T trả lời với anh Huyền như thế nào khi anh Huyền hỏi thăm vấn đề liên quan tiền bạc giữa chị T với bà N1, ông H là việc của chị T, chị T không có trách nhiệm phải cung cấp thông tin đúng số tiền bà N1 và ông H nợ. Hơn nữa thấy rằng tại phiên đối chất ngày 20/6/2019 giữa chị T với anh Huyền cũng có sự tham gia của bà N1 và ông H, tuy nhiên khi anh Huyền và chị T trình bày đối chất, bà N1 và ông H đều không có ý kiến gì, như vậy thấy rằng lời trình bày giữa anh Huyền với chị T tại phiên đối chất đều đúng. Bà N1 cho rằng khi chị T với anh Huyền đối chất, bà N1 và ông H không được cấp sơ thẩm cho phát biểu ý kiến là không có căn cứ. Việc bà N1, ông H và người đại diện bà N1, ông H căn cứ vào nội dung đoạn ghi âm giữa chị T với anh Huyền để cho rằng chính chị T nói giấy ghi nợ để hợp thức hóa, từ đó cho rằng không nợ chị T số tiền 550.000.000 đồng xét thấy là không thuyết phục.

[3.3] Tại đơn giải trình ngày 17/02/2019 ông Huỳnh Văn Sơn là cha ruột của bà N1 cho rằng do thời điểm lập giấy ghi nợ, bà N1 và ông H thiếu nợ nhiều người, nên ông Sơn kêu bà N1 nhờ chị T lập giấy ghi nợ khống số tiền 550.000.000 đồng, mục đích ghi nợ khống để nhằm đối phó các chủ nợ để sau khi bà N1 bán nhà còn chừa lại số tiền 200.000.000 đồng chuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Sơn trước đó ông H và bà N1 đã mượn để thế chấp vay tại Ngân hàng, xét thấy lời trình bày của ông Sơn là không phù hợp thực tế, bởi lẽ chỉ cần số tiền 200.000.000 đồng trả nợ Ngân hàng nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không nhất thiết phải ghi giấy nợ số tiền lên đến 550.000.000 đồng như lời trình bày của ông Sơn.

[3.4] Ngoài các căn cứ trên thì bà N1, ông H và người đại diện bà N1, ông H không cung cấp được văn bản hay tài liệu chứng cứ gì thể hiện có việc thỏa thuận vấn đề lập giấy ghi nợ khống. Thực tế theo thông lệ, chủ nợ là người giữ bản gốc (bản chính) biên nhận nợ, giả sử nếu có trường hợp bà N1 và ông H có nhờ chị T ghi giấy ghi nợ khống thì bà N1 và ông H phải là người giữ giấy ghi nợ bản gốc, tuy nhiên trong suốt quá trình giải quyết vụ án bà N1 đều trình bày sau khi lập giấy ghi nợ, bà N1 là người trực tiếp đi phô tô, sau đó giao lại bản gốc giấy ghi nợ cho chị T cất giữ. Mặc khác thấy rằng, tại giấy ghi nợ bà N1 còn trực tiếp ghi lời cam đoan trả lãi cho chị T vào ngày 30 hàng tháng, nếu trường hợp chỉ lập khống giấy ghi nợ để đối phó khoản nợ khác thì bà N1 không nhất thiết phải ghi cam đoan trả lãi cho chị T làm gì. Hơn nữa theo ông H xác định, năm 2016 ông H có chở bà N1 đến nhà ông Cường và bà Phượng để nhờ chị T lập giấy ghi nợ, khi ghi nợ chỉ bà N1 ký tên, như vậy thấy rằng việc bà N1 ký tên vào giấy ghi nợ là hoàn toàn tự nguyện, không có việc bị ép buộc. Đối với ông Cường và bà Phượng xác định năm 2016 chị T cho bà N1 và ông H vay tiền tại nhà của ông bà, việc chị T giao tiền cho bà N1 ông bà có thấy nhưng không xác định cụ thể số tiền là bao nhiêu, sau khi bà N1 và ông H về chị T có nói lại cho bà N1 và ông H vay 550.000.000 đồng, như vậy lời trình bày của ông Cường và bà Phượng là phù hợp với lời trình bày của chị T về thời gian và địa điểm giao tiền, phù hợp với lời trình bày của bà N1 và ông H về thời gian và địa điểm lập giấy ghi nợ.

[4] Từ những cơ sở phân tích trên, cấp sơ thẩm xác định bà N1 và ông H có vay của chị T số tiền 550.000.000 đồng, nên buộc bà N1 và ông H liên đới trả cho chị T số tiền vay nêu trên là có căn cứ.

[5] Theo giấy ghi nợ thể hiện việc cho vay có lãi suất, tuy nhiên xét thấy mức lãi suất thỏa thuận giữa chị T với bà N1, ông H là cao hơn quy định và hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2019/HĐTP ngày 11/01/2019, cấp sơ thẩm có điều chỉnh lại lãi suất 0,492% là phù hợp. Như vậy số tiền lãi cấp sơ thẩm buộc bà N1 và ông H phải trả cho chị T là: $0,492\%/\text{tháng} \times 34 \text{ tháng} \times 550.000.000 \text{ đồng} = 92.000.000 \text{ đồng}$ là phù hợp đúng quy định.

[6] Từ những nhận định trên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị T, bà N1 và ông H. Kiểm sát viên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử.

[7] Về án phí phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo, nên chị Phạm Kim T, ông N2 Văn H, bà Huỳnh Thanh N1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Kim T, ông N2 Văn H, bà Huỳnh Thanh N1.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 75/2019/DS-ST ngày 04 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Kim T.

Buộc bà Huỳnh Thanh N1 và ông N2 Văn H liên đới trả cho chị Phạm Kim T số tiền 642.000.000 đồng (sáu trăm bốn mươi hai triệu đồng).

Kể từ ngày chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà N1 và ông H không thanh toán xong khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu của chị Phạm Kim T về việc buộc bà N1 và Hiền trả lãi số tiền 8.000.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Phạm Kim T phải chịu số tiền 400.000 đồng, ngày 05 tháng 12 năm 2018 chị T đã nộp 17.020.000 đồng theo biên lai số 0008789 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi nên được đối trừ, chị T được hoàn trả lại số tiền 16.620.000 đồng (mười sáu triệu sáu trăm hai mươi nghìn đồng).

Bà Huỳnh Thanh N1 và ông N2 Văn H phải chịu 29.680.000 đồng (hai mươi chín triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng), bà N1 và ông H chưa nộp.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Thanh N1, ông N2 Văn H, chị Phan Kim Thảo mỗi người phải chịu số tiền 300.000 đồng. Ngày 16/7/2019 chị T đã dự nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009629 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau được chuyển thu đối trừ. Ngày 24/7/2019 bà N1 đã nộp số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009667, ông H đã nộp số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009668 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau được chuyển thu đối trừ.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Các thành viên Hội đồng xét xử

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Văn Yên - Nguyễn A Đam

Phạm Việt Trung